

Số: 13/2017/QĐ-UBND

Nam Định, ngày 21 tháng 6 năm 2017

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nam Định

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính ban hành Quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 52/2013/TT-BNNPTNT ngày 11/12/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08/10/2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 118/TTr-SNN ngày 04/5/2017 về việc ban hành Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nam Định; Văn bản thẩm định số 69/BC-STP ngày 03/5/2017 của Sở Tư pháp; Văn bản thẩm định số 714/CV-STC ngày 28/4/2017 của Sở Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nam Định”.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017 và thay thế Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 26/9/2012 của UBND tỉnh Nam Định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các đơn vị: Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp & PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra văn bản);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Sở Tư pháp;
- Ban QL Cảng cá Nam Định;
- TT Công báo tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Nam Định;
- Website: UBND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Lưu: VP1, VP3, VP6.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Ngô Gia Tự**

**QUY ĐỊNH**

**Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Nam Định**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 13/2017/QĐ-UBND ngày 21/6/2017  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định)

**Chương I  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định khung giá đối với các dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Nam Định.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Đơn vị cung ứng dịch vụ: Ban quản lý Cảng cá Nam Định thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Nam Định.

2. Đối tượng sử dụng dịch vụ: Các tổ chức, cá nhân có các phương tiện đường thủy, bộ ra vào cảng, hàng hóa qua cảng. Các tổ chức, cá nhân sử dụng bến bãi, mặt bằng trong khu vực cảng để hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Đối tượng được miễn:

- Phương tiện sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh (trừ các phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế); phương tiện của cơ quan Hải quan đang làm nhiệm vụ (trừ các phương tiện sử dụng vào hoạt động kinh tế); phương tiện của cơ quan thanh tra giao thông;

- Phương tiện cập cảng để tránh thiên tai, cấp cứu;

- Phương tiện trong thời gian neo đậu tại cảng theo lệnh cấm xuất bến của cơ quan có thẩm quyền;

- Phương tiện vận chuyển phòng chống thiên tai; phương tiện vào cảng làm công tác từ thiện (cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu người bệnh, tai nạn...).

**Chương II  
QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá**

TT	Danh mục dịch vụ sử dụng cảng cá	Đơn vị tính	Mức giá tối thiểu	Mức giá tối đa
I	Tàu thuyền đánh cá cập cảng ( 01 lần ra, vào cảng cá không quá 24 giờ)			
1	Tàu, thuyền có công suất dưới 20CV	Đồng/Lần	8.000	10.000
2	Tàu, thuyền có công suất từ 20CV đến 50CV	Đồng/Lần	16.000	20.000

3	Tàu, thuyền có công suất trên 50CV đến 90CV	Đồng/Lần	32.000	40.000
4	Tàu, thuyền có công suất trên 90CV đến 200CV	Đồng/Lần	48.000	60.000
5	Tàu, thuyền có công suất trên 200CV	Đồng/Lần	80.000	100.000
<b>II</b>	<b>Tàu thuyền vận tải cập cảng ( 01 lần ra, vào cảng cá không quá 24 giờ)</b>			
1	Tàu, thuyền có trọng tải dưới 5 tấn	Đồng/Lần	16.000	20.000
2	Tàu, thuyền có trọng tải từ 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/Lần	32.000	40.000
3	Tàu, thuyền có trọng tải trên 10 tấn đến 100 tấn	Đồng/Lần	80.000	100.000
4	Tàu, thuyền có trọng tải trên 100 tấn	Đồng/Lần	128.000	160.000
<b>III</b>	<b>Phương tiện vận tải bộ (01 lần ra, vào cảng cá không quá 24 giờ)</b>			
1	Xe máy, xích lô, xe ba gác chở hàng	Đồng/Lần	2.000	3.000
2	Phương tiện có trọng tải dưới 1 tấn	Đồng/Lần	8.000	10.000
3	Phương tiện có trọng tải từ 1 tấn đến 2,5 tấn	Đồng/Lần	16.000	20.000
4	Phương tiện có trọng tải trên 2,5 tấn đến 5 tấn	Đồng/Lần	24.000	30.000
5	Phương tiện có trọng tải trên 5 tấn đến 10 tấn	Đồng/Lần	32.000	40.000
6	Phương tiện có trọng tải trên 10 tấn	Đồng/Lần	40.000	50.000
7	Xe ô tô dưới 15 chỗ ngồi	Đồng/Lần	8.000	10.000
8	Xe ô tô từ 15 chỗ ngồi trở lên	Đồng/Lần	15.000	20.000
9	Các loại phương tiện khác: Xe cầu hàng, xe múc, xe nâng hàng ...	Đồng/Lần	40.000	50.000
<b>IV</b>	<b>Hàng hóa qua cảng</b>			
1	Hàng thủy sản, động vật tươi sống	Đồng/Tấn	16.000	20.000
2	Hàng hóa là Container	Đồng/Lần	56.000	70.000
3	Các loại hàng hóa khác	Đồng/Tấn	6.000	8.000
<b>V</b>	<b>Dịch vụ sử dụng bến, bãi mặt bằng khu vực cảng cá</b>			
1	Dịch vụ sử dụng bến, bãi mặt bằng có mái che	Đồng/m <sup>2</sup> /ngày	1.200	1.500
2	Dịch vụ sử dụng bến, bãi mặt bằng không có mái che			
	- Khu dịch vụ đóng, sửa chữa tàu thuyền	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.000	2.500
	- Dịch vụ mua bán thủy sản	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.800	3.500
	- Cơ sở sản xuất nước đá, dịch vụ xăng dầu	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	3.200	4.000
	- Các dịch vụ sử dụng bến, bãi mặt bằng khác	Đồng/m <sup>2</sup> /tháng	2.400	3.000

Khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quản lý và sử dụng tiền thu được từ cung ứng dịch vụ sử dụng cảng cá.

1. Khi thu tiền từ dịch vụ sử dụng cảng cá, Ban quản lý Cảng cá Nam Định phải lập, sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP. Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ và văn bản quy định hiện hành khác.

2. Nguồn thu từ cung ứng dịch vụ sử dụng cảng cá, sau khi thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật thì phần còn lại được để lại đơn vị sử dụng theo quy định.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 5.** Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý Cảng cá Nam Định căn cứ tình hình điều kiện thực tế để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp nhưng không vượt khung giá nêu trên và niêm yết công khai nội dung thu, mức thu, phương thức thu theo quy định;

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, chỉ đạo và hướng dẫn Ban quản lý Cảng cá Nam Định quản lý, vận hành, khai thác cảng cá đảm bảo an toàn và hiệu quả. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra việc thu tiền, quản lý và sử dụng tiền thu được từ dịch vụ sử dụng cảng cá theo đúng quy định hiện hành.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các đơn vị phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Ngô Gia Tự**